

HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH VÀ HÀNH VI TÀI CHÍNH QUA PHÂN TÍCH TRẮC LƯỢNG THƯ MỤCNguyễn Hoàng Thanh Trúc¹, Lê Long Hậu²**Tóm tắt**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá và xác định các hướng nghiên cứu trọng tâm liên quan đến chủ đề hiểu biết tài chính và hành vi tài chính. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus, bao gồm 448 ấn phẩm được công bố trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2025. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với phân tích trắc lượng thư mục, được thực hiện thông qua phần mềm VOSviewer. Kết quả cho thấy các công trình nghiên cứu về chủ đề hiểu biết tài chính và hành vi tài chính tập trung thành 7 nhóm tác giả chính, với 5 hướng nghiên cứu chủ đạo, phản ánh sự phát triển đa dạng của lĩnh vực. Những khám phá này góp phần cung cấp cơ sở tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu trong việc xác định và xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp cho các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: hiểu biết tài chính, hành vi tài chính, giáo dục tài chính, tài chính hộ gia đình, quản lý tài chính.

FINANCIAL LITERACY AND FINANCIAL BEHAVIOUR THROUGH BIBLIOMETRIC ANALYSIS**Abstract**

This study aims to explore and identify key research directions related to the topic of financial literacy and financial behaviour. Data were collected from the Scopus database, including 448 publications published between 2004 and 2025. The research employs descriptive statistical analysis in combination with bibliometric techniques, using VOSviewer software. The results showed that research on financial literacy and financial behaviour is concentrated in seven main groups of authors and five key research directions, reflecting the diverse development of the field. These findings provide a valuable reference for researchers in identifying and developing appropriate research models for future studies.

Keywords: financial literacy, financial behaviour, financial education, household finance, financial management

JEL classification: B00, D14, A14

DOI: 10.63767/TCKT.37.2026.142.148

1. Giới thiệu

Hiểu biết tài chính (HBTC) là khả năng đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt và hiệu quả. Điều này bao gồm các quyết định liên quan đến tiết kiệm, đầu tư, lập kế hoạch nghỉ hưu, lập ngân sách, quản lý nợ và khả năng tín dụng (Ayhan, 2019; Lusardi và Mitchell, 2014; Mani, 2022). HBTC luôn gắn liền với các hành vi tài chính (HVTC) tích cực như trả hết thẻ tín dụng hàng tháng (Allgood và Walstad, 2016), lập kế hoạch nghỉ hưu (Lusardi và Mitchell, 2014), thực hiện thanh toán thẻ chấp đúng hạn (Gerardi và cộng sự, 2013), sử dụng thẻ tín dụng và các khoản vay thẻ chấp với chi phí thấp hơn (Huston, 2012), có quỹ khẩn cấp (de Bassa Schernberg, 2013; Kim và cộng sự., 2019a; Wagner và Walstad, 2019) và tìm kiếm lời khuyên tài chính (Allgood và Walstad, 2016). Những người ít HBTC được phát hiện là ít có khả năng lập kế hoạch cho nghỉ hưu (Lusardi và Mitchell, 2011; Lusardi và Mitchell, 2007), ít có khả năng tích lũy tài sản (Letskiewicz và Fox, 2014) và ít có khả năng tham gia vào thị trường chứng khoán (Van Rooij và cộng sự, 2011).

Tại Việt Nam, cũng có nhiều nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực HBTC và HVTC. Chẳng hạn như nghiên cứu về ảnh hưởng của HBTC đến HVTC của sinh viên ở Hà Nội (Thu và cộng sự., 2025), tác động của HBTC đến hành vi tiết kiệm của người cao tuổi (Kim và cộng sự, 2025), các nhân tố ảnh hưởng đến HBTC ở Đông Nam Bộ (Nguyễn và cộng sự, 2024), những nhân tố ảnh hưởng mức độ HBTC của người nghèo ở khu vực nông thôn (Do và Pham, 2022), tác động của HVTC đến chiến lược tiết kiệm của người nghèo (Thu, 2025), phúc lợi tài chính của sinh viên (Sang, 2021). Mặc dù có nhiều tác giả tiếp cận lĩnh vực này, nhưng xét về mặt phương pháp thì theo hiểu biết của nhóm tác giả chưa có nghiên cứu nào lựa chọn công cụ trắc lượng thư mục (Bibliometrics) để nghiên cứu mối liên hệ giữa HBTC và HVTC. Chính vì thế cần có

thêm các nghiên cứu tương tự để mô tả và tổng hợp thực trạng nghiên cứu trong lĩnh vực HBTC và HVTC, qua đó phân tích, nhận diện các công trình tiêu biểu đã được thực hiện, từ đó xác định hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm HBTC được các tác giả tiếp cận và định nghĩa theo nhiều quan điểm khác nhau. Remund (2010) cho rằng HBTC không chỉ là có kiến thức về các công cụ tài chính, lý thuyết tài chính mà còn bao gồm kỹ năng và khả năng đưa ra các quyết định tài chính hiệu quả về quản lý tiền bạc, lập kế hoạch cho tương lai, tiết kiệm, đầu tư. OECD định nghĩa HBTC là sự kết hợp giữa nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt và cuối cùng đạt được sự thịnh vượng về tài chính (Atkinson và Messy, 2012). Định nghĩa này nhấn mạnh bản chất đa chiều của HBTC, bao gồm không chỉ sự hiểu biết về mặt nhận thức các khái niệm tài chính mà còn cả việc áp dụng kiến thức này vào các quyết định tài chính hàng ngày. Bên cạnh đó, theo Finke và Huston (2014), HBTC bao gồm việc hiểu các khái niệm tài chính quan trọng và sở hữu các kỹ năng quản lý tài chính cá nhân hiệu quả. Như vậy, HBTC là một kỹ năng cần thiết để hoạt động hiệu quả trong nền kinh tế hiện nay và đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các cá nhân và hộ gia đình vay mượn, tiết kiệm, đầu tư và phân bổ tài sản một cách hợp lý (Lusardi và Mitchell, 2014).

HVTC được hiểu là bất kỳ hành vi nào của con người có liên quan đến việc quản lý dòng tiền, quản lý tín dụng, cùng với các quyết định liên quan đến bảo hiểm, tiết kiệm và đầu tư (Dew và Xiao, 2011). Bên cạnh đó, theo Rahayu và cộng sự (2025), HVTC phản ánh cách thức mà các cá nhân thực hiện để quản lý nguồn lực tài chính của mình, bao gồm các hoạt động như lập ngân sách, đầu tư, chi tiêu và tiết kiệm.

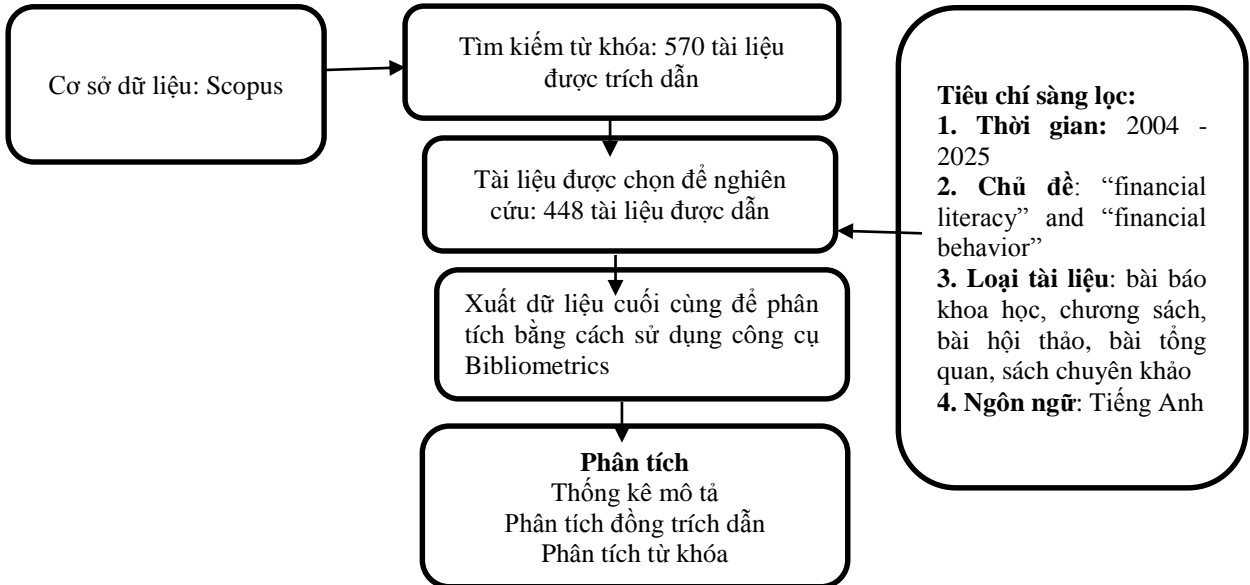
Theo lý thuyết vốn con người (Human Capital Theory), HBTC được coi là một thành phần của vốn con

người, giúp các cá nhân đưa ra các quyết định tài chính sáng suốt (Arrondel, 2018). Lý thuyết này cho rằng những cá nhân có HBTC cao hơn sẽ có khả năng xử lý các vấn đề tài chính tốt hơn và đưa ra các quyết định tài chính hợp lý hơn. Ngoài ra, lý thuyết về tính hợp lý bị giới hạn (Theory of bounded rationality) cũng được sử dụng để giải thích mối liên hệ giữa HBTC và HVTC (Kim và cộng sự, 2019b). Lý thuyết này chỉ ra rằng các cá nhân bị giới hạn trong khả năng đánh giá và lựa chọn các hành vi tối ưu. Vì vậy, khi được trang bị kiến thức tài chính sẽ giúp các cá nhân vượt

qua rào cản về sự phức tạp của thị trường, từ đó dẫn đến các HVTC tốt hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích trắc lượng thư mục nhằm khám phá và đánh giá các đặc điểm, xu hướng trong lĩnh vực HBTC và HVTC. Quá trình phân tích được tiến hành bắt đầu từ việc xác định nguồn cơ sở dữ liệu, sau đó thu thập và trích xuất các tài liệu liên quan theo quy trình tìm kiếm được minh họa trong Hình 1.



Hình 1: Quy trình lựa chọn tài liệu để phân tích trắc lượng thư mục

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Trước hết, nghiên cứu xác định phạm vi và nguồn dữ liệu bằng cách lựa chọn cơ sở dữ liệu Scopus, giới hạn thời gian từ năm 2004 đến 2025, ngôn ngữ tiếng Anh và các loại ấn phẩm khoa học như bài báo, chương sách, bài hội thảo, bài tổng quan và sách chuyên khảo. Tiếp theo, việc tìm kiếm dựa trên hai nhóm từ khóa “financial literacy” và “financial behavior”, qua đó thu được 570 tài liệu ban đầu. Các tài liệu này được sàng lọc theo tiêu đề và tóm tắt nhằm loại bỏ các nghiên cứu không phù hợp với chủ đề, không đáp ứng tiêu chí về loại hình ấn phẩm, kết quả cuối cùng giữ lại 448 tài liệu. Sau giai đoạn sàng lọc, dữ liệu được xuất và chuẩn hóa (gồm kiểm tra trùng lặp, đồng nhất hóa tên tác giả, tạp chí và từ khóa) trước khi đưa vào công cụ Bibliometrics để phân tích. Cuối cùng, các phương pháp phân tích như thống kê mô tả, phân tích đồng trích dẫn và phân tích từ khóa được thực

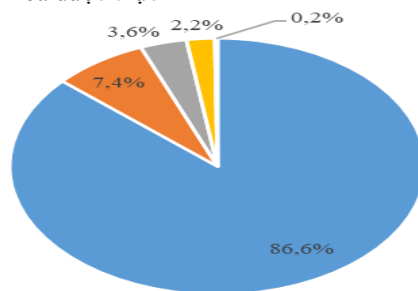
hiện nhằm làm rõ xu hướng nghiên cứu về HBTC và HVTC trong giai đoạn này.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

4.1.1. Về loại tài liệu

Dựa trên kết quả thống kê từ cơ sở dữ liệu Scopus, tổng cộng có 448 tài liệu được truy xuất, bao gồm nhiều loại hình xuất bản khác nhau. Kết quả phân bố loại hình tài liệu nghiên cứu được thể hiện trong Hình 2, cho thấy bài báo khoa học chiếm tỷ trọng cao nhất với 388 bài, tương ứng 86,6% tổng số tài liệu đã xuất bản. Tiếp theo là chương sách chiếm 7,4% (33 tài liệu), bài tổng quan chiếm 3,6% (16 tài liệu) và bài hội thảo chiếm 2,2% (10 tài liệu). Cuối cùng, chỉ có một quyển sách chuyên khảo được ghi nhận, tương ứng 0,2% tổng thể.



■ Bài báo khoa học ■ Chương sách ■ Bài tổng quan ■ Bài Hội thảo ■ Sách chuyên khảo

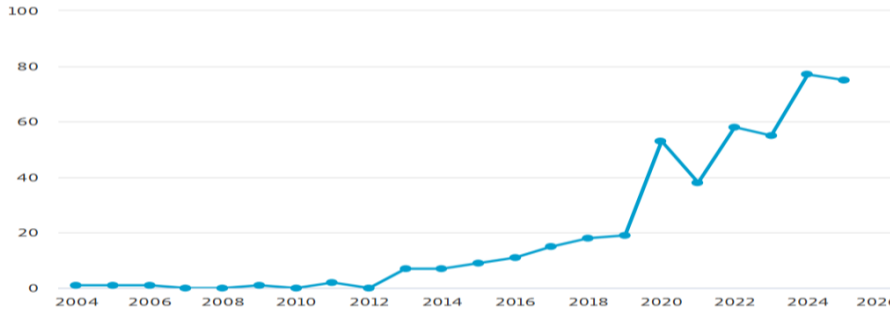
Hình 2: Phân bố loại hình tài liệu nghiên cứu trong cơ sở dữ liệu Scopus

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu Scopus, 2025

4.1.2 Về năm xuất bản

Dựa trên dữ liệu trích xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus trong thời gian từ năm 2004 đến năm 2025, xu hướng công bố tài liệu theo thời gian được minh họa trong Hình 3. Kết quả cho thấy trong giai đoạn đầu từ năm 2004 đến năm 2014, số lượng bài viết còn tương đối hạn chế, dao động chỉ từ 1 đến 7 bài mỗi năm. Từ năm 2015, số lượng công bố bắt đầu tăng dần, đạt 9 bài năm

2015 và tiếp tục tăng đều trong những năm tiếp theo. Đáng chú ý, giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2025 ghi nhận sự bùng nổ mạnh mẽ về số lượng ấn phẩm khoa học. Cụ thể, từ 19 bài năm 2019 đã tăng lên 53 bài năm 2020, sau đó đạt đỉnh vào năm 2024 với 77 bài và 75 bài trong năm 2025 (tính đến thời điểm thu thập dữ liệu ngày 25/10/2025).

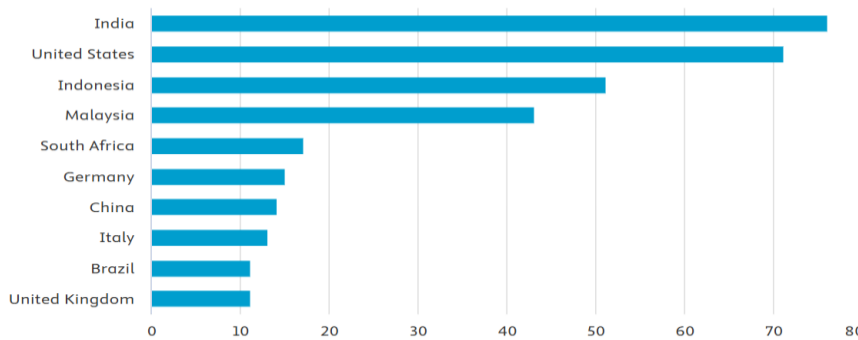


Hình 3: Xu hướng công bố tài liệu theo thời gian trong cơ sở dữ liệu Scopus

4.1.3. Về quốc gia xuất bản

Kết quả nghiên cứu tình hình phân bố số lượng ấn phẩm theo quốc gia trong cơ sở dữ liệu Scopus được thể hiện ở Hình 4. Theo đó, các nghiên cứu về chủ đề HBTC và HVTC được công bố rộng rãi ở nhiều quốc gia, trong đó Ấn Độ là quốc gia có số lượng ấn phẩm cao nhất với 76 bài. Tiếp theo là Hoa Kỳ với 71 bài. Kế

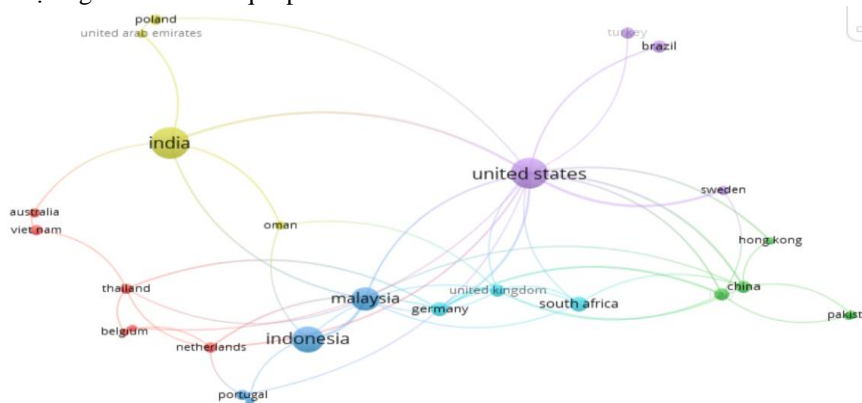
đến là Indonesia có 51 bài và Malaysia có 43 bài. Các quốc gia như Nam Phi có 17 bài, Đức có 15 bài, Trung Quốc có 14 bài và Ý có 13 bài. Bên cạnh đó, nhóm các nước có số lượng công bố trung bình và thấp gồm có Brazil với 11 bài, Anh với 11 bài, Hà Lan, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Việt Nam cùng có 9 bài.



Hình 4: Phân bố số lượng ấn phẩm theo quốc gia trong cơ sở dữ liệu Scopus

Phần mềm VOSViewer được tiếp tục sử dụng nhằm phân tích mối quan hệ đồng tác giả giữa các quốc gia, với tiêu chí lựa chọn là các quốc gia có tối thiểu 5 ấn phẩm trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả phân tích

mạng lưới hợp tác quốc tế được thể hiện trong Hình 5, phản ánh mức độ liên kết học thuật giữa các quốc gia trong lĩnh vực HBTC và HVTC.



Hình 5: Bản đồ trực quan hóa mạng lưới hợp tác quốc tế giữa các quốc gia trong lĩnh vực HBTC và HVTC

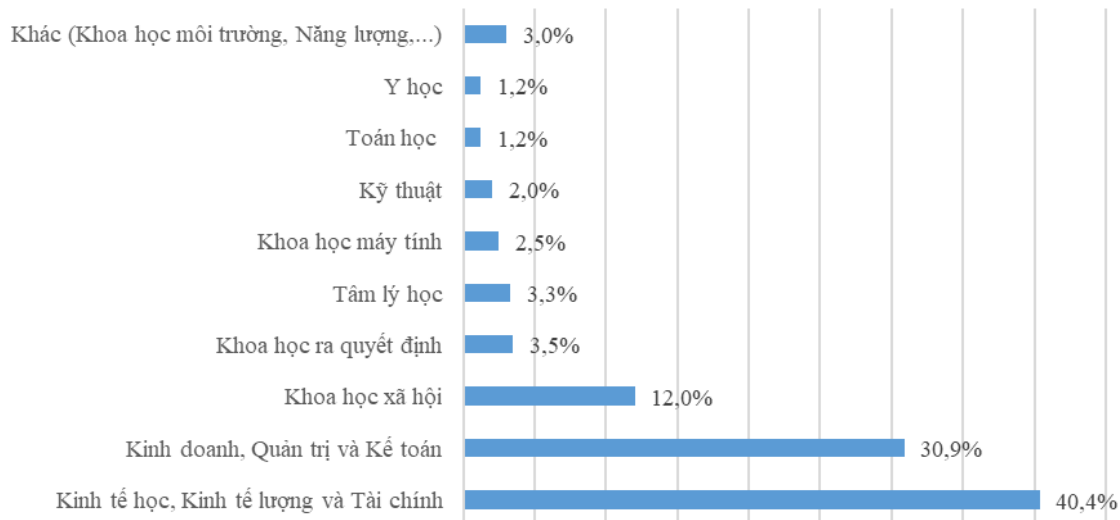
Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu Scopus, 2025

Kết quả trình bày tại Hình 5 cho thấy mạng lưới hợp tác quốc tế được chia thành 6 nhóm liên kết chính giữa các tác giả. Nhóm 1 gồm các tác giả ở các quốc gia Úc, Bỉ, Hà Lan, Slovakia, Thái Lan và Việt Nam. Nhóm 2 tập trung các tác giả đến từ Trung Quốc, Pháp, Hồng Kông, Ý, Pakistan. Nhóm 3 gồm có các tác giả ở Indonesia, Malaysia, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha. Nhóm 4 quy tụ các tác giả từ Ấn Độ, Oman, Ba Lan, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất. Nhóm 5 gồm các tác giả ở Brazil, Mỹ, Thụy Điển, Thổ Nhĩ Kỳ. Nhóm 6 hình thành từ sự hợp tác của Anh, Đức và Nam Phi.

4.1.4. Về lĩnh vực nghiên cứu

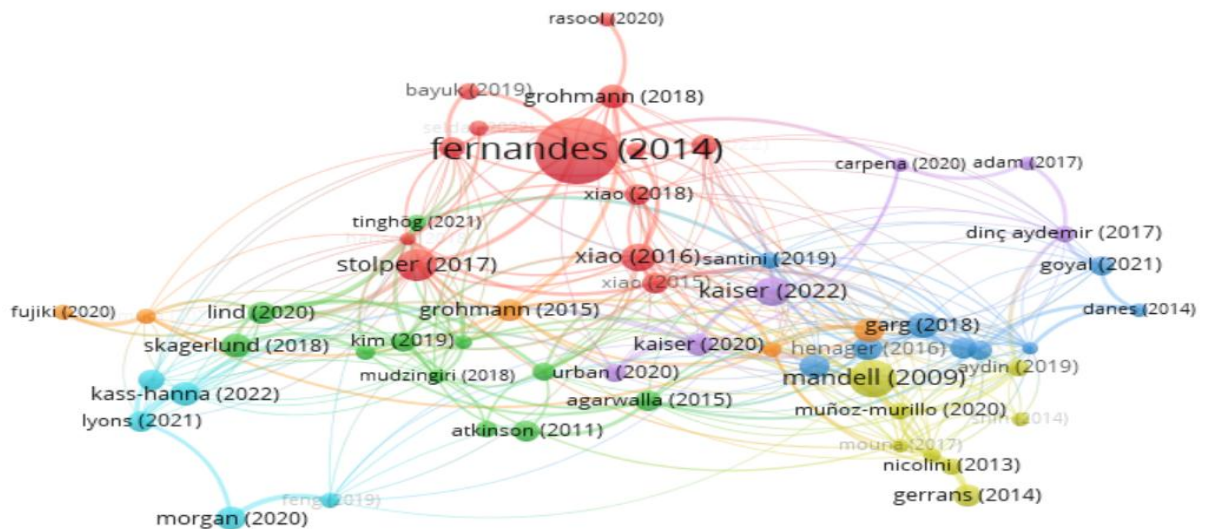
Kết quả phân tích từ dữ liệu Scopus trong Hình 6 cho thấy các công trình nghiên cứu được phân bố không

đồng đều giữa các lĩnh vực khoa học. Trong đó, lĩnh vực Kinh tế học, Kinh tế lượng và Tài chính chiếm tỷ trọng lớn nhất với 40,4% tổng số bài công bố. Tiếp theo là lĩnh vực Kinh doanh, Quản trị và Kế toán với 30,9%. Bên cạnh đó, lĩnh vực Khoa học xã hội chiếm 12,0%. Các lĩnh vực khác như Khoa học ra quyết định và Tâm lý học lần lượt chiếm 3,5% và 3,3%. Một số lĩnh vực có tỷ lệ công bố thấp hơn gồm Khoa học máy tính với 2,5%, Kỹ thuật với 2,0%, Toán học (1,2%), Y học (1,2%) và Khoa học nhân văn với 1,2%. Ngoài ra, các lĩnh vực khác như Khoa học môi trường, Năng lượng, Khoa học vật liệu và Điều dưỡng chiếm tỷ lệ khoảng 3%.



Hình 6: Phân bố theo lĩnh vực nghiên cứu

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu Scopus, 2025



Hình 7: Phân tích theo đồng trích dẫn

Nguồn: Kết quả phân tích phần mềm VOSviewer

4.2. Phân tích đồng trích dẫn

Hình 7 thể hiện mạng lưới đồng trích dẫn tác giả được trực quan hóa bằng phần mềm VOSViewer, mô tả mối quan hệ trích dẫn giữa các tác giả trong lĩnh vực HBTC và HVTC.

Từ 448 bài báo ban đầu, quá trình phân tích đồng trích dẫn (Co-citation) được thực hiện với điều kiện

mỗi bài báo phải có ít nhất 30 lần trích dẫn. Kết quả cho thấy mạng lưới gồm 57 tác giả, được chia thành 7 cụm (clusters), trong đó mỗi cụm được phân biệt bằng một màu sắc khác nhau. Cụ thể, cụm 1 (màu đỏ) tập trung quanh Fernandes (2014), Grohmann (2018) và Rassool (2020), đại diện cho hướng nghiên cứu về mối quan hệ giữa HBTC và HVTC, trong đó Fernandes

(2014) là tác giả có ảnh hưởng nổi bật nhất. Cụm 2 (màu xanh lá cây) bao gồm các tác giả tiêu biểu như Atkinson (2011), Agarwall (2015), Kim (2019) và Xiao (2022), đây là nhóm nghiên cứu theo hướng đo lường và so sánh mức độ HBTC giữa các quốc gia. Cụm 3 (màu xanh dương) với các tác giả chính như Garg (2018), Amagir (2018), Portrich (2016) và Goyal (2021) tập trung vào giáo dục tài chính và mức độ HBTC của thanh niên. Cụm 4 (màu vàng) đại diện bởi Mandell (2009), Mouna (2017), Shin (2014) và Gerrans (2014) cùng bàn về tác động của các chương trình đào tạo tài chính và giáo dục trong nhà trường đến HVTC. Cụm 5 (màu tím) có trung tâm là Kaiser (2022) thể hiện hướng nghiên cứu về ảnh hưởng của giáo dục tài chính đến kiến thức tài chính và hành vi sau đó. Cụm 6 (màu xanh ngọc) xoay quanh Kass-Hanna (2022) và Lyons (2021) đại diện cho hướng nghiên cứu mới về tăng cường khả năng chống chịu tài chính (financial resilience) thông qua HBTC và HBTC số. Cuối cùng, cụm 7 (màu cam) tiêu biểu có Grohmann (2015) và Kawamura (2021), thể hiện mối liên hệ giữa HBTC và kết quả tài chính của hộ gia đình.

4.3. Phân tích từ khóa

Phân tích từ khóa được thực hiện bằng phần mềm VOSviewer dựa trên dữ liệu của 448 ấn phẩm được

truy xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus, với tiêu chí lựa chọn là các từ khóa phải xuất hiện ít nhất 5 lần. Trong bản đồ trực quan, kích thước của bong bóng phản ánh tần suất xuất hiện của từng từ khóa, trong khi độ dày của đường nối giữa hai từ khóa biểu thị mức độ liên kết giữa chúng. Kết quả cho thấy có 16 từ khóa đáp ứng điều kiện phân tích và được VOSviewer chia thành thành 5 cụm chủ đề chính, được thể hiện trong Hình 8. Phân tích từ khóa cho thấy các thuật ngữ như “financial literacy”, “financial behavior” và “financial education” xuất hiện với tần suất cao. Điều này cho thấy trọng tâm của lĩnh vực nghiên cứu hiện nay xoay quanh mối quan hệ giữa HBTC, giáo dục tài chính và HVTC của cá nhân hoặc hộ gia đình. Việc ba từ khóa này cùng giữ vị trí trung tâm trong mạng lưới đồng xuất hiện cho thấy các nhà nghiên cứu đang chuyển hướng từ việc đo lường mức độ HBTC đơn thuần sang xem xét cách nó được hình thành (qua giáo dục) và cách nó ảnh hưởng đến HVTC. Ngoài ra, sự liên kết giữa ba từ khóa này còn phản ánh nỗ lực tích hợp các cách tiếp cận về tâm lý học, giáo dục học và tài chính hành vi trong việc lý giải sự khác biệt về kết quả tài chính giữa các cá nhân.



Hình 8: Phân tích theo từ khóa

Kết quả phân tích cho thấy có 5 cụm chủ đề chính được tạo ra, bằng cách xem xét các cụm từ khóa, tóm tắt các nghiên cứu trong các cụm chủ đề được phân tích như sau:

Cụm màu xanh lá: HBTC và HVTC. Các từ khóa chính như “financial literacy”, “financial behavior” và “financial education” phản ánh nền tảng cốt lõi của toàn bộ lĩnh vực nghiên cứu về tài chính cá nhân. Cụ thể “financial literacy” thể hiện mức độ HBTC của một cá nhân về các lĩnh vực như lạm phát, lãi suất, giá trị thời gian của tiền tệ, thế chấp và đa dạng hóa rủi ro; “financial behavior” phản ánh cách cá nhân áp dụng kiến thức tài chính vào thực tế, chẳng hạn như lập kế hoạch chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư hay trả nợ vay; “financial education” đại diện cho quá trình cung cấp kiến thức nhằm nâng cao năng lực ra quyết định và HVTC có trách nhiệm.

Cụm màu xanh dương: năng lực và sự tự tin trong quản lý tài chính cá nhân. Hai từ khóa “financial

confidence” và “personal finance” cho thấy xu hướng nghiên cứu hiện nay không chỉ tập trung vào xác định mức độ HBTC, mà còn xem xét yếu tố cảm xúc, nhận thức trong hành vi quản lý tài chính cá nhân. Phản ánh sự giao thoa giữa tài chính hành vi và tài chính cá nhân.

Cụm màu đỏ: giáo dục và lập kế hoạch tài chính dài hạn. Các từ khóa như “decision making”, “money management”, “retirement planning”, “savings” và “financial literacy education” phản ánh hướng nghiên cứu về giáo dục tài chính và hoạch định kế hoạch tài chính dài hạn, nhấn mạnh vai trò của giáo dục tài chính trong việc giúp cá nhân đưa ra các quyết định đúng đắn, đảm bảo an toàn và tài chính bền vững trong tương lai.

Cụm màu vàng: năng lực quản lý và lập kế hoạch tài chính cá nhân. Cụm này gồm các từ khóa “financial management” và “financial planning” thể hiện sự tập trung vào việc ứng dụng kiến thức tài chính vào thực tiễn quản lý và hoạch định tài chính cá nhân. Đây là

nhóm chủ đề gắn kết chặt chẽ giữa “financial literacy” và “financial behavior”, phản ánh quá trình chuyển hóa từ kiến thức tài chính sang hành động cụ thể trong đời sống kinh tế của cá nhân.

Cụm màu tím: tài chính hộ gia đình và sự hài lòng tài chính. Với hai từ khóa là “financial satisfaction” và “household finance” thể hiện việc quản lý tổng thể nguồn lực tài chính của hộ gia đình cũng như mức độ hài lòng của hộ gia đình đối với tình hình tài chính hiện tại.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả phân tích cho thấy, trong thời gian từ năm 2004 đến năm 2025 các công bố chính thức được truy xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus thể hiện chủ đề HBTC và HVTC đã thu hút sự quan tâm đáng kể của các nhà nghiên cứu trên toàn cầu. Thông qua phân tích thống kê mô tả, phân tích đồng trích dẫn và phân tích từ khóa được thực hiện bằng phần mềm VOSviewer, nhóm tác giả đã xác định được 5 hướng nghiên cứu chủ đạo trong lĩnh vực này.

Thứ nhất, một nhóm nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của giáo dục tài chính đối với HBTC và HVTC, đồng thời, phân tích các yếu tố quyết định mức độ hiệu quả của chương trình giáo dục tài chính. Kết quả cho thấy hiệu quả của giáo dục tài chính phụ thuộc đáng kể vào cường độ giáo dục, thời điểm triển khai phù hợp, cũng như mức độ gắn kết nội dung giữa giảng dạy và các quyết định tài chính thực tế của người học.

Thứ hai, hướng nghiên cứu cho thấy sự tự tin tài chính là một yếu tố then chốt để giải thích HVTC cá nhân và có ảnh hưởng đến sự thịnh vượng tài chính (financial well-being). Trong các hoạt động quản lý tiền bạc và vay mượn hàng ngày, sự tự tin tài chính được xem là chỉ báo phản ánh khả năng thực hành tài chính có kiểm soát và tự giác. Những cá nhân có mức độ tự tin cao thường quản lý ngân sách và thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiệu quả hơn. Tuy nhiên, trong các lĩnh vực đòi hỏi xử lý thông tin phức tạp như lập kế hoạch và tiết kiệm cho tương lai, sự tự tin tài chính cần phải đi đôi với HBTC để đạt được kết quả mong muốn.

Thứ ba, hướng nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá mức độ HBTC và phân tích mối quan hệ nhân quả giữa HBTC với các hành vi và kết quả tài chính cá nhân quan trọng, bao gồm quyết định đầu tư, tiết kiệm, quản lý tiền bạc và chuẩn bị cho hưu trí. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu coi HBTC là một dạng vốn nhân lực quan trọng, ảnh hưởng đến tích lũy tài sản, tiết kiệm quốc gia và hiệu quả của chính sách giáo dục tài chính.

Thứ tư, hướng nghiên cứu tập trung vào mối liên hệ giữa HBTC và quản lý tài chính, lập kế hoạch tài chính. HBTC cao hơn dẫn đến các hoạt động quản lý tài chính tốt hơn, từ đó cải thiện phúc lợi tài chính và tiềm năng khởi nghiệp. Đặc biệt, HBTC không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến việc lập kế hoạch tài chính mà còn giúp giảm thiểu những thiên lệch hành vi có thể cản trở quá trình ra quyết định tài chính hiệu quả. Những người có HBTC cao hơn có nhiều khả năng tham gia vào việc chuẩn bị một kế hoạch tài chính được xác định rõ ràng cho tương lai của họ.

Thứ năm, hướng nghiên cứu tập trung vào mối liên hệ giữa HBTC, khả năng quản lý tài chính gia đình và mức độ hài lòng tài chính. HBTC thường dẫn đến sự hài lòng về tài chính một cách gián tiếp thông qua các HVTC. HBTC cao hơn thường quản lý tài chính gia đình hiệu quả hơn, chủ động lập kế hoạch tài chính và thực hiện các HVTC có trách nhiệm hơn, từ đó góp phần nâng cao sự hài lòng về tài chính.

Như vậy, việc ứng dụng kỹ thuật phân tích trắc lượng thư mục dựa trên dữ liệu truy xuất từ cơ sở dữ liệu Scopus cho phép khai thác và phân tích chuyên sâu 5 hướng nghiên cứu chính thông qua từ khóa đặc trưng. Bên cạnh đó, phân tích đồng trích dẫn cũng góp phần xác định các tác giả có ảnh hưởng tiêu biểu trong lĩnh vực HBTC và HVTC, trong đó kể đến Fernandes (2014), Xiao (2016), Kim (2019), Goyal (2021) và Kass-Hanna (2022). Những công trình nghiên cứu của các tác giả này có tần suất trích dẫn cao và đóng góp đáng kể cho nền tảng lý thuyết và thực nghiệm trong lĩnh vực này.

5. Kết luận

Thông qua phân tích trắc lượng thư mục trên 448 ấn phẩm khoa học được công bố trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2025 có nội dung liên quan đến HBTC và HVTC, được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus tính đến ngày 25/10/2025, kết quả cho thấy số lượng nghiên cứu tăng mạnh nhất trong giai đoạn 2019 - 2025. Các công trình về mối quan hệ giữa HBTC và HVTC được thực hiện tại nhiều quốc gia, trong đó Ấn Độ và Hoa Kỳ là hai quốc gia có số lượng công bố lớn nhất. Kết quả phân tích cũng xác định 5 hướng nghiên cứu chính liên quan đến chủ đề này, qua đó cung cấp cái nhìn hệ thống và định hướng hữu ích cho các nhà nghiên cứu quan tâm trong việc phát triển những nghiên cứu tiếp nối về mối liên hệ giữa HBTC và HVTC.

Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Trước hết, quá trình thu thập dữ liệu chỉ dựa trên cơ sở dữ liệu Scopus để truy xuất các ấn phẩm, do đó có thể chưa bao quát đầy đủ các nguồn học thuật khác nhau. Việc thiết lập ngưỡng tần suất đồng trích dẫn và số lần xuất hiện tối thiểu của các từ khóa được thực hiện dựa trên đánh giá chủ quan của nhóm nghiên cứu, có thể ảnh hưởng đến tính khách quan của kết quả. Trong tương lai, việc mở rộng phạm vi dữ liệu từ các nguồn khác nhau như Web of Science hoặc các tạp chí trong nước sẽ góp phần nâng cao độ toàn diện và chính xác của phân tích hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu hiện tại mới dừng lại ở cách tiếp cận định tính dựa trên phần mềm VOSviewer để trực quan hóa và xác định các cụm chủ đề nghiên cứu. Để khám phá mối liên hệ giữa HBTC và HVTC một cách sâu sắc hơn, các nghiên cứu tiếp theo nên ứng dụng các mô hình nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của các phần mềm phân tích chuyên dụng như SPSS, Stata hoặc AMOS. Đây cũng chính là định hướng nghiên cứu tương lai, nhằm củng cố và mở rộng hiểu biết về mối liên hệ giữa HBTC và HVTC trong các bối cảnh khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Allgood, S., & Walstad, W. B. (2016). The effects of perceived and actual financial literacy on financial behaviors. *Economic inquiry*, 54(1), 675-697.

- Arrondel, L. (2018). Financial literacy and asset behaviour: poor education and zero for conduct? *Comparative Economic Studies*, 60(1), 144-160.
- Atkinson, A., & Messy, F.-A. (2012). Measuring financial literacy: Results of the OECD/International Network on Financial Education (INFE) pilot study.
- Ayhan, B. (2019). Constituting financialized subjectivities: cultural political economy of financial literacy in Turkey. *Turkish Studies*, 20(5), 680-707.
- de Bassa Scheresberg, C. (2013). Financial literacy and financial behavior among young adults: Evidence and implications. *Numeracy*, 6(2), 5.
- Dew, J., & Xiao, J. (2011). The financial behavior scale: Development and validation. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 22, 19.
- Do, H. L., & Pham, B. L. (2022). Factors influencing financial literacy of the poor in rural areas: Empirical research with the case of Vietnam. *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, 9(4), 638-650.
- Finke, M. S., & Huston, S. J. (2014). Financial literacy and education. *Investor behavior: The psychology of financial planning and investing*, 63-82.
- Gerardi, K., Goette, L., & Meier, S. (2013). Numerical ability predicts mortgage default. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 110(28), 11267-11271.
- Huston, S. J. (2012). Financial literacy and the cost of borrowing. *International journal of consumer studies*, 36(5), 566-572.
- Kim, K. T., Anderson, S. G., & Seay, M. C. (2019a). Financial knowledge and short-term and long-term financial behaviors of millennials in the United States. *Journal of family and economic issues*, 40(2), 194-208.
- Kim, K. T., Anderson, S. G., & Seay, M. C. (2019b). Financial knowledge and short-term and long-term financial behaviors of millennials in the United States. *Journal of family and economic issues*, 40, 194-208.
- Kim, O. V. T., Thuy, T. T. N., Do Khanh, L., Thanh, M. P. T., Thi, Q. N., & Minh, T. N. T. (2025). The impact of financial literacy on saving behavior of the elderly people: The mediating role of digital financial literacy. *Humanities and Social Sciences Letters*, 13(1), 45-55.
- Letkiewicz, J. C., & Fox, J. J. (2014). Conscientiousness, financial literacy, and asset accumulation of young adults. *Journal of consumer affairs*, 48(2), 274-300.
- Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2011). Financial literacy around the world: an overview. *Journal of Pension Economics & Finance*, 10(4), 497-508.
- Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2014). The economic importance of financial literacy: Theory and evidence. *American Economic Journal: Journal of Economic Literature*, 52(1), 5-44.
- Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2007). Financial literacy and retirement preparedness: Evidence and implications for financial education: The problems are serious, and remedies are not simple. *Business economics*, 42, 35-44.
- Mani, M. (2022). Financial inclusion through financial literacy: Evidence, policies, and practices. *International Journal of Social Ecology and Sustainable Development (IJSESD)*, 13(1), 1-12.
- Nguyen, T. A. N., Nguyen, K. M., Van Nguyen, D., & Luong, T. T. H. (2024). The Determinants of Financial Literacy in the Southeast of Vietnam. *Montenegrin Journal of Economics*, 20(2), 107-116.
- Rahayu, N. I., Asnawi, M., Widiarsih, D., Suriyanti, L. H., Ardiansyah, F., & Putri, W. A. (2025). Trends and Patterns in Financial Behavior Research: A Bibliometric Review. *Data-Driven Decision Making for Sustainable Business Growth*, 353-362.
- Remund, D. L. (2010). Financial literacy explicated: The case for a clearer definition in an increasingly complex economy. *Journal of consumer affairs*, 44(2), 276-295.
- Sang, N. M. (2021). Financial well-being of Vietnamese students. *Investment Management and Financial Innovations*, 18(4), 355-365.
- Thu, H. T. T., Khanh, Q. N., Khanh, V. N., Phuong, M. D., & Trung, D. H. (2025). The impact of financial literacy on financial behaviors: The case of university students in Hanoi, Vietnam. *Humanities and Social Sciences Letters*, 13(3), 1037-1052.
- Thu, L. T. (2025). Impact of financial behavior on savings strategies among the poor in Vietnam. *Asian Development Policy Review*, 13(2), 190-209.
- Van Rooij, M., Lusardi, A., & Alessie, R. (2011). Financial literacy and stock market participation. *Journal of Financial Economics*, 101(2), 449-472.
- Wagner, J., & Walstad, W. B. (2019). The effects of financial education on short-term and long-term financial behaviors. *Journal of consumer affairs*, 53(1), 234-259.

Thông tin tác giả:**1. Nguyễn Hoàng Thanh Trúc***

- Đơn vị công tác: NCS Trường Kinh Tế - Đại học Cần Thơ; Trường Đại học Nam Cần Thơ

- Địa chỉ email: nhtruc@nctu.edu.vn

2. Lê Long Hậu

- Đơn vị công tác: Trường Kinh Tế, Đại học Cần Thơ

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Hoàng Thanh Trúc

Ngày nhận bài: 07/11/2025

Ngày nhận bản sửa: 21/11/2025

Ngày duyệt đăng: 10/6/2026